

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/HNGĐ-PT

Ngày 27-7-2021

V/v tranh chấp về không công nhận
quan hệ vợ chồng, nuôi con và chia
tài sản của nam nữ chung sống với
nhau như vợ chồng mà không
đăng ký kết hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Vân Thúy

Các Thẩm phán:

Ông Lê Anh Sơn;

Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 39/2020/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2020 về việc tranh chấp về không công nhận quan hệ vợ chồng, nuôi con và chia tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 22/2020/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận ĐS, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 236/2020/QĐ-PT ngày 02 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2021/QĐ-PT ngày 20 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị H; nơi cư trú: Số 5/144 đường Suối Ròng, tổ dân phố 6, pH Ngọc Xuyên, quận ĐS, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hoàng Văn Thụy - Luật gia thuộc Hội Luật gia thành phố Hải Phòng; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Vũ Hồng Th; nơi ĐKKHKT: Số 272 Lý TH Kiệt, pH Phan Bội Châu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng; nơi sinh sống: Số 5/144 đường Suối Ròng, tổ dân phố 6, pH Ngọc Xuyên, quận ĐS, thành phố Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo tài liệu có trong hồ sơ và bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:*

Năm 2002, bà Phạm Thị H và ông Vũ Hồng Th chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung có nhiều mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng. Từ tháng 7 năm 2018 đến nay, hai bên sống ly thân, không còn quan hệ về tình cảm và kinh tế. Nay, tình cảm không còn nên bà H đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ giữa bà và ông Th là vợ chồng.

Về con chung: Bà H và ông Th có 01 con chung là cháu Vũ Thị Phương Anh, sinh ngày 14 tháng 01 năm 2003. Bà H đề nghị Tòa án giao con chung cho bà nuôi dưỡng và không yêu cầu Tòa án giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Ông Th đồng ý với đề nghị của bà H về yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng, việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Hai bên có tranh chấp đối với quyền sử dụng diện tích đất 296,3m² và tài sản trên đất tại tổ dân phố 6, pH Ngọc Xuyên, quận ĐS, thành phố Hải Phòng.

- Theo bà H trình bày: Tháng 12 năm 1998, bà và ông Th chưa chung sống với nhau, bà đã nhờ chị gái là bà Phạm Thị Đảm trực tiếp giao dịch và trả tiền cho người bán là ông bà Chinh, Dựng 11.000.000 đồng để mua diện tích đất 176m² với giá 11.000.000 đồng. Ngày 05 tháng 12 năm 1998, Ủy ban nhân dân pH Ngọc Xuyên đã lập Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất và thống kê phân loại đất. Ngày 15 tháng 12 năm 1998, Ủy ban nhân dân pH Ngọc Xuyên thẩm tra hiện trạng sử dụng đất; tất cả các giấy tờ liên quan đến diện tích đất trên đều đứng tên bà H và bà cũng là người nộp thuế sử dụng đất hàng năm. Năm 2012, bà H mua thêm diện tích đất 24m² của bà Chinh, ông Dựng hết 5.000.000 đồng; tiền mua đất là của riêng bà, ông Th không có đóng góp gì. Còn diện tích đất 96,3m² là đất nương do UBND pH quản lý, hiện nay bà đang sử dụng khi nào pH yêu cầu bà trả lại.

Về tài sản trên đất: Ngôi nhà cấp 4 được bà xây dựng năm 2000 trước thời điểm chung sống với ông Th nên là tài sản của riêng bà. Đối với ngôi nhà 02 tầng và công trình phụ trợ: Năm 2013, bà xây dựng hết số tiền 300.000.000 đồng. Nguồn gốc số tiền xây dựng là do năm 2002 bố mẹ bà bán 02 sào ruộng được 30.000.000 đồng và cho bà mua 04 cây vàng; khi xây nhà ngoài số tiền có được từ việc bán 04 cây vàng cộng với số tiền hơn 100.000.000 đồng bà tích góp trong nhiều năm từ công việc buôn bán giày dép, len và một số mặt hàng ở chợ Đình Đoài, pH Ngọc Hải, quận ĐS. Trong quá trình xây ngôi nhà này, ông Th có đưa cho bà 20.000.000 đồng là số tiền em trai ông Th cho, ngoài ra ông Th không có đóng góp gì.

Quan điểm của bà H: Diện tích đất 200m² và ngôi nhà cấp 4 là tài sản riêng của bà không phải tài sản chung với ông Th nên bà không đồng ý chia. Đối với diện tích 96,3m² là đất nương do Ủy ban nhân dân pH quản lý, nhiều năm nay bà là người sử dụng và nộp thuế nên bà đề nghị được tiếp tục sử dụng. Đối với ngôi nhà 02 tầng và công trình phụ trợ, khi xây dựng ông Th chỉ đóng góp 20.000.000

đồng, do ông Th không có nghề nghiệp gì, mọi chi phí sinh hoạt trong gia đình đều do bà Hương lo. Cây cối, hoa màu là tài sản chung nên bà đề nghị được nhận và đồng ý trả cho ông Th $\frac{1}{2}$ giá trị bằng tiền theo kết quả định giá tài sản.

- Ông Vũ Hồng Th trình bày:

Tháng 12 năm 1998, bà H mua diện tích 176m² với giá 11.000.000 đồng nhưng tiền mua đất là của ông, việc đứng tên bà H chỉ là hợp thức hóa trên giấy tờ. Việc ông đưa tiền cho bà H không làm văn bản hay giấy tờ gì vì tin tưởng nhau. Đến năm 2002, ông mới ly hôn với bà Hiền nên lúc đó ông không thể công khai đi lại với bà H. Năm 2012, ông đứng ra giao dịch mua thêm diện tích 24m² đất ao hết 5.000.000 đồng và bà H là người đứng ra trả tiền, sau đó ông là người san lấp ao. Số tiền mua đất 5.000.000 đồng là tiền chung của ông và bà H. Tổng diện tích đất hiện nay là 296,3m², chưa được cấp giấy chứng nhận và vẫn mang tên bà H trên sổ địa chính.

Về tài sản trên đất: Đối với ngôi nhà cấp 4, tiền xây cũng do ông đưa cho bà H, hiện đã xuống cấp, không còn giá trị sử dụng, ông không yêu cầu chia. Năm 2013, ông và bà H xây ngôi nhà 02 tầng và công trình phụ trợ hết 300.000.000 đồng là tiền chung của ông và bà H, ngoài số tiền chung, ông còn được em trai cho thêm 20.000.000 đồng.

Về yêu cầu chia tài sản: Diện tích đất 296,3m² và tài sản trên đất là tài sản chung của ông và bà H nên ông đề nghị chia mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản.

* Với nội dung nêu trên tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 22/2020/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận ĐS, thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Điều 15 và Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 207, Điều 209, Điều 219, Điều 220 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào khoản 2, 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 233, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban TH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Thị H và ông Vũ Hồng Th.

2. Về con chung:

2.1. Giao cháu Vũ Thị Phương Anh, sinh ngày 14 tháng 01 năm 2003 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Việc cấp dưỡng nuôi con chung bà H và ông Th không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Hoặc cho đến khi bà H và ông Th có sự thay đổi khác về người trực tiếp nuôi con, về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

2.2. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Phạm Thị H về việc chia tài sản là quyền sử dụng diện tích 296,3m² đất và tài sản trên đất, thửa số 42, tờ bản đồ số 74 (trước là: Thửa số 322; tờ bản đồ số 31-NX); địa chỉ tổ dân phố 6, pH Ngọc Xuyên, quận ĐS, thành phố Hải Phòng.

3.1. Giao cho bà H được quyền sở hữu, sử dụng diện tích 200m² đất và tài sản trên đất (vị trí, kích thước, mốc giới có sơ đồ kèm theo).

3.2. Tạm giao cho bà H sử dụng diện tích 96,3m² đất bờ mương và tài sản trên đất (vị trí, kích thước, mốc giới có sơ đồ kèm theo). Khi nào Nhà nước có chính sách về đất đai thì bà H phải thực hiện hoặc khi thu hồi thì bà H phải có nghĩa vụ tháo dỡ các công trình, tài sản trên đất để trả lại phần đất này cho Ủy ban nhân dân pH Ngọc Xuyên, quận ĐS, thành phố Hải Phòng.

3.4. Buộc bà H phải có trách nhiệm Th toán tiền chênh lệch chia tài sản cho ông Th là (28.739.000đ + 24.000.000đ + 3.045.000đ) = 55.784.000 (Năm mươi lăm triệu bảy trăm tám mươi tư nghìn) đồng.

4. Bà H có quyền và nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự.

* Sau khi xét xử sơ thẩm: Bị đơn là ông Vũ Hồng Th kháng cáo không đồng ý với việc phân chia tài sản của Bản án sơ thẩm vì cho rằng tiền mua thửa đất số 42 tờ bản đồ số 74 (trước là: Thửa số 322; tờ bản đồ số 31-NX); địa chỉ tổ dân phố 6, pH Ngọc Xuyên, quận ĐS, thành phố Hải Phòng là tiền của ông đưa cho bà H, tiền xây dựng nhà là tiền của cả hai người cùng làm và tích lũy nên đề nghị chia cho ông ½ giá trị khối tài sản chung này.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Bà H không đồng ý với kháng cáo của ông Th, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bởi vì: Tháng 11 năm 1998 bà nhờ chị gái mua 176 m² đất, thời điểm này bà chưa ly hôn chồng cũ và vẫn ở nhà của bố mẹ cho đến năm 1999, đến cuối năm 2000 đầu năm 2001 bà mới xây được căn nhà cấp 4, năm 2002 ông Th mới ly hôn vợ. Số tiền mua đất là tiền riêng của bà khi lấy chồng và buôn bán tích góp được và trả dần cho ông Dụng, bà Chinh đến giữa năm 1999 mới xong. Từ năm 2002 ông Th mới chung sống với bà, bà buôn bán tại chợ Đình Đào nên tích lũy được một khoản tiền nhất định. Bên cạnh đó năm 2002, bố mẹ bà là ông Hinh, bà Cẩn bán 02 sào ruộng cho bà tiền và bà mua được 04 cây vàng. Năm 2011 bà có được khoản tiền 200.000.000 đồng đã cho vợ chồng ông Phạm Văn Nguyên, Lương Thị Hoài vay. Khi xây nhà năm 2013, bà bán 04 cây vàng, cộng với số tiền ông Nguyên, bà Hoài trả và tiền tiết kiệm trong nhiều năm mới đủ 300.000.000 đồng để xây ngôi nhà 02 tầng và các công trình phụ trợ; ông Th chỉ đóng góp 20.000.000 đồng do em trai ông cho. Từ năm 2007 đến nay ông Th không làm gì nên không có thu nhập, mọi chi phí sinh hoạt

trong gia đình từ tiền ăn, tiền điện, nước, tiền đóng học cho con....bà đều phải lo. Ông Th đi về với con riêng ở thành phố, tiền ông Th nếu có cũng không đưa cho bà. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào nguồn gốc, quá trình hình thành tài sản để giải quyết. Tuy nhiên, bà tự nguyện chấp nhận Th toán cho ông Th tổng số tiền tài sản và công sức đóng góp là 100.000.000 đồng do ông Th có thời gian ở cùng bà và cũng ít nhiều chăm lo nhà cửa.

- *Bị đơn là ông Th trình bày:* Ông giữ nguyên quan điểm, ý kiến và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chia cho ông $\frac{1}{2}$ giá trị khối tài sản chung gồm có thửa đất số 42 tờ bản đồ số 74 (trước là: Thửa số 322; tờ bản đồ số 31-NX); địa chỉ tổ dân phố 6, pH Ngọc Xuyên, quận ĐS, thành phố Hải Phòng và các tài sản trên đất. Nếu chia bằng hiện vật thì ông lấy phần nào cũng được, nếu bà H nhận tài sản thì Th toán trả tiền cho ông 450.000.000 đồng và nếu ông được sử dụng nhà, đất, ông sẽ vay mượn để Th toán cho bà H 500.000.000 đồng. Bởi vì: Trước khi về chung sống chính thức với bà H, ông nhiều lần đưa tiền cho bà H. Khoảng cuối năm 1998, ông đưa cho bà H lần thứ nhất 7.000.000 đồng để mua 176m² đất; còn lại 4.000.000 đồng là tiền cước vận chuyển ông chở hàng bà H thu hộ mỗi lần 2.000.000 đồng để trả cho người bán đất. Sau đó đi làm cứ có tiền, ông lại đưa cho bà H giữ, không nhớ cụ thể số tiền đã đưa, bà H tiết kiệm, tích lũy lại và sau đó có báo với ông là bà sẽ xây ngôi nhà cấp 4, ông còn không nghĩ là bà H có tiền xây nhà. Ông và bà H chính thức về chung sống với nhau sau khi ông ly hôn nhưng từ năm 1999 ông đã đi lại ăn ở nhờ nhà bố mẹ bà H; đối với diện tích đất 24m², khi mua ông và bà H cùng gặp trực tiếp ông Dụng, bà Chinh để thỏa thuận nhưng bà H là người trả tiền, tuy nhiên tiền là của chung không phải của riêng bà H; đối với diện tích 96,3m² là đất công ích (đất bờ mương) do ông vượt lập, rào giậu để thuyền bè không trú đỗ. Việc ông để bà H đứng tên chủ sử dụng đất là tin tưởng bà H. Đối với ngôi nhà 02 tầng và các công trình phụ trợ được xây dựng bằng tiền chung của hai vợ chồng, do trước đây ông lái xe lấy hàng về cho bà H bán nhưng ông chỉ thu tiền gốc, tiền xăng xe, cước phí, còn tiền lãi bà H thu và quản lý, bà H tích góp lại mới đủ tiền để xây nhà, khi xây bà H còn phải vay thêm mẹ và dì bà H. Từ năm 2007 đến nay, ông bán xe tải, mặc dù ông không làm gì nhưng hàng năm ông vẫn được các em ông ở nước ngoài cho tiền nên vẫn có nguồn thu nhập, khi xây nhà em trai ông còn cho 20.000.000 đồng. Tuy nhiên, số tiền tích lũy trước năm 2007 cũng như số tiền các em cho, ông đều đưa cho bà H giữ nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì về việc này.

** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tại phiên tòa phát biểu quan điểm:*

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã chấp hành đúng các quy định trong quá trình tiến hành tố tụng; các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Kháng cáo của ông Vũ Hồng Th đối với Bản án số 22/2020/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận ĐS đúng theo quy định tại các

điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền kháng cáo, đơn và thời hạn kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét kháng cáo.

- Về nội dung:

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào giá trị tài sản đã được xác định, cũng như tính hợp lý để đảm bảo việc phân chia, quản lý, sử dụng tài sản trên thực tế, để tuyên xử: Giao cho bà H quản lý toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất (bao gồm 176m² đất và nhà cấp 4 là tài sản riêng; 96,3m² đất nương; 24m² đất là tài sản chung của hai ông bà và toàn bộ cây cối, hoa màu trên đất). Đồng thời xác định bà H có nghĩa vụ Th toán lại cho ông Th tổng số tiền chênh lệch tài sản bao gồm: 1/15 giá trị của căn nhà 02 tầng tại thời điểm xây tiền đóng góp khi xây nhà; giá trị của hoa màu trên đất; và giá trị 24m² đất là hoàn toàn hợp lý và có căn cứ. Vì vậy, không có căn cứ, cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông Th về việc chia tài sản chung giữa ông và bà H. Tuy nhiên cấp sơ thẩm xác định giá trị 24m² là đất ở là chưa chính xác vì theo kết quả xem xét thẩm định và định giá, diện tích đất này là đất vườn có giá trị 780.000đ/m² nên cần sửa lại để chia cho các bên cho đúng. Tại phiên tòa, bà H tự nguyện Th toán cho ông Th 100.000.000 đồng bao gồm tiền chia tài sản chung như cấp sơ thẩm đã tuyên và tiền hỗ trợ thêm. Đây là sự tự nguyện của bà H đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn là ông Vũ Hồng Th, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: Bà Phạm Thị H phải Th toán cho ông Th 100.000.000 đồng và sửa lại án phí dân sự sơ thẩm theo số tiền mỗi bên được chia theo quy định của pháp luật; ông Vũ Hồng Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án Hôn nhân gia đình về việc tranh chấp về không công nhận quan hệ vợ chồng, nuôi con và chia tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân.

[2] Về tư cách người tham gia tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng tư cách của nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

[3] Xét kháng cáo của ông Vũ Hồng Th, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà H và ông Th chung sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn. Do đó, nếu có

tranh chấp về tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 219 của Bộ luật Dân sự và các quy định của pháp luật có liên quan thì về nguyên tắc việc bà H và ông Th xác lập tài sản trong thời kỳ chung sống không hợp pháp nên không được coi là tài sản chung hợp nhất của vợ chồng. Trường hợp có căn cứ xác định là tài sản chung thì phân chia theo công sức đóng góp của mỗi bên. Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con.

[4] Về diện tích 176m² đất: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện diện tích đất này được bà H mua của ông Dụng, bà Chinh vào tháng 12 năm 1998 với giá 11.000.000 đồng. Trích đo bình đồ hiện trạng thửa đất và Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất và thống kê phân loại đất ngày 05 tháng 12 năm 1998 cũng thể hiện tên chủ sử dụng đất là bà H và hàng năm bà H cũng là người nộp thuế sử dụng đất. Việc ông Th trình bày số tiền mua diện tích đất trên là do ông đưa cho bà H là không có cơ sở để chấp nhận, vì ông Th không cung cấp được chứng cứ chứng minh và thời điểm này như ông Th trình bày là ông chưa ly hôn với vợ cũ là bà Đào Thị Hiến (ông Th ly hôn bà Hiến năm 2002) và phù hợp với trình bày của bà H là từ năm 2002 ông bà mới chung sống với nhau như vợ chồng, cũng như phù hợp với thời gian ông bà sinh cháu Phương Anh. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Th có xuất trình đơn xác nhận và lời trình bày của ông Khoa Kim Tuấn về việc có nhìn thấy ông Th đưa tiền cho bà H, nhưng chính ông Tuấn khai không nhớ thời gian và không rõ số tiền là bao nhiêu. Sau này, ông Tuấn có nghe ông Th nói lại là tiền cho bà H mua đất nhưng không biết đất ở đâu, vị trí, diện tích cụ thể nên không có căn cứ xác định lời khai.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Th không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh số tiền mua diện tích đất trên là của ông đưa cho bà H; cũng như không có tài liệu, chứng cứ thể hiện bà H nhập diện tích đất này vào tài sản chung với ông Th nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích 176m² đất là tài sản riêng của bà H, có trước thời điểm bà H và ông Th chung sống với nhau như vợ chồng là có căn cứ.

[5] Về diện tích 24m² đất: Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện năm 2012, bà H mua thêm của bà Chinh, ông Dụng với giá 5.000.000 đồng. Bà H, ông Th là người đứng ra giao dịch, bà H trả tiền cho người bán. Bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh tiền mua diện tích đất trên là của riêng bà và cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ xác định đây là tài sản riêng của bà H. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích 24m² đất là tài sản chung của bà H và ông Th và chia cho mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị là có căn cứ. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm xác định giá trị quyền sử dụng đất đối với 24m² đất này tương đương giá trị quyền sử dụng đất ở là không phù hợp. Căn cứ kết quả kiểm tra hiện trạng thửa đất và tài liệu địa chính thể hiện 24m² đất này là đất vườn nên theo kết quả định giá tài sản có giá trị 780.000 đồng/m². Do đó, cần sửa bản án sơ thẩm về giá trị quyền sử dụng đất đối với 24m² đất trên là 24 m² x 780.000 đồng = 18.720.000 đồng. Diện tích đất này không thể phân chia bằng hiện vật nên giao cho bà H quản

lý, sử dụng 24m² đất và có nghĩa vụ Th toán trả cho ông Th $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 9.360.000 đồng.

[6] Về diện tích 96,3m² đất: Ủy ban nhân dân pH Ngọc Xuyên xác định diện tích đất này là đất nương (đất công ích) do pH quản lý, không phải là tài sản của bà H và ông Th nên không thể phân chia. Nhiều năm nay, bà H là người nộp thuế sử dụng đất và Ủy ban nhân dân pH cũng đồng ý để bà H sử dụng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định tạm giao cho bà H quản lý và sử dụng diện tích đất trên là có căn cứ.

[7] Đối với nhà cấp 4 (nhà số 2): Bà H và ông Th thống nhất trình bày, ngôi nhà này được xây dựng cuối năm 2000 đầu năm 2001. Do ngôi nhà này được xây dựng trước thời điểm ông Th và bà H chung sống với nhau như vợ chồng. Ông Th không xuất trình được tài liệu, chứng cứ thể hiện việc ông đưa tiền cho bà H xây dựng ngôi nhà này. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản riêng của bà H, không phải tài sản chung của bà H và ông Th là có căn cứ.

[8] Đối với cây cối, hoa màu theo kết luận định giá có giá trị 6.090.000 đồng là tài sản chung của ông Th và bà H nên cần chia mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị là có căn cứ. Giao cho bà H sở hữu, sử dụng phần tài sản là cây cối, hoa màu và có nghĩa vụ Th toán trả cho ông Th $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 3.045.000 đồng.

[9] Đối với nhà 02 tầng (nhà số 1) và các công trình phụ trợ được xây dựng năm 2013 hết 300.000.000 đồng. Về nguồn gốc số tiền xây dựng, bà H trình bày thống nhất với ý kiến của bà Cần, bà Đảm và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ thể hiện: Năm 2002, bố mẹ bà H bán 02 sào ruộng được 30.000.000 đồng và cho bà H mua 04 cây vàng; đồng thời phù hợp với lời trình bày của vợ chồng ông Nguyễn, bà Hoài là năm 2012, ông bà có vay của cá nhân bà H 200.000.000 đồng đến năm 2013 đã trả hết. Như vậy, việc bà H trình bày tiền xây nhà có nguồn gốc từ việc bán 04 cây vàng, cộng với số tiền bà tích góp trong nhiều năm (từ năm 2002 đến khi xây dựng nhà) từ công việc buôn bán giày dép, len và một số mặt hàng ở chợ Đình Đoài, pH Ngọc Hải. Ông Th không có nghề nghiệp, không đi làm nên không có tiền, khi làm nhà chỉ đưa cho bà H 20.000.000 đồng, là số tiền em trai ông Th cho. Ông Th trình bày tiền xây dựng ngôi nhà 02 tầng và các công trình phụ trợ là tiền chung của ông bà nhưng ngoài số tiền em trai cho, không có tài liệu, chứng cứ nào khác thể hiện việc ông Th đưa tiền cho bà H xây dựng các công trình trên đất. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Th chỉ đóng góp 20.000.000 đồng trong tổng số 300.000.000 đồng tiền xây nhà 02 tầng và các công trình phụ trợ nêu trên để chia theo tỷ lệ 1/15 là đúng với chi phí đóng góp. Theo Kết luận định giá, giá trị căn nhà hai tầng và các công trình phụ trợ có giá trị là 431.091.000 đồng. Như vậy, cần giao cho bà H được quyền sở hữu và sử dụng nhà 02 tầng và các công trình phụ trợ, cây cối và có nghĩa vụ Th toán trả cho ông Th $\frac{1}{15}$ giá trị là $431.091.000 : 15 = 28.739.000$ đồng. Bà H thừa nhận thời điểm xây căn nhà hai tầng, ông Th đã chung sống cùng bà và trông coi nguyên vật liệu, thợ xây và có công sức đóng góp khi xây nhà. Tại phiên tòa, bà H tự nguyện thỏa thuận Th toán chia tài sản và công sức cho ông Th tổng cộng các khoản là 100.000.000 đồng. Xét sự tự nguyện của bà H là có

căn cứ, phù hợp và có lợi cho ông Th nên ghi nhận. Do đó, cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Th và sửa Bản án sơ thẩm về vấn đề trên.

[10] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Hương về việc phân chia tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn và phân chia như sau:

[10.1] Giao cho bà H được quyền sử dụng diện tích 200m² đất (bao gồm 176m² đất ở và 24m² đất vườn); được quyền sở hữu, sử dụng ngôi nhà cấp 4 (nhà số 2), nhà 02 tầng (nhà số 1) và các công trình phụ trợ, cây cối, vật kiến trúc trên thửa đất số 42, tờ bản đồ số 74 (trước là thửa số 322, tờ bản đồ số 31-NX) tại địa chỉ: Tổ dân phố 6, pH Ngọc Xuyên, quận ĐS, thành phố Hải Phòng; tạm giao cho bà H sử dụng diện tích 96,3m² là đất nương do Ủy ban nhân dân pH Ngọc Xuyên quản lý cho đến khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thay đổi chính sách về quản lý đất đai, bà Phạm Thị H có nghĩa vụ thực hiện hoặc khi Nhà nước quyết định thu hồi đất thì bà Phạm Thị H phải có nghĩa vụ tự tháo dỡ các công trình, tài sản trên đất để giao lại diện tích đất trên cho Ủy ban nhân dân pH Ngọc Xuyên, quận ĐS, thành phố Hải Phòng quản lý theo quy định của pháp luật.

[10.2] Như vậy, giá trị các tài sản bà Phạm Thị H được hưởng theo Biên bản định giá tài sản là: Quyền sử dụng 176m² đất: 352.000.000 đồng; 12m² đất vườn: 9.360.000 đồng; ngôi nhà 01 tầng: 23.848.000 đồng; ngôi nhà 02 tầng và các công trình phụ trợ: 431.091.000 đồng; cây cối hòa màu trên đất: 3.045.000 đồng; tổng cộng là: 819.344.000 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà H có trách nhiệm Th toán tiền chia tài sản và công sức đóng góp cho ông Th là 100.000.000 đồng. Đối trừ với số tiền bà H phải Th toán cho ông Th, giá trị tài sản bà H được hưởng còn lại là: 819.344.000 đồng - 100.000.000 đồng = 719.344.000 đồng.

[11] Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Vũ Hồng Th, căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 22/2020/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận ĐS, thành phố Hải Phòng là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

- Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a, b khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban TH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án:

[12] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa Bản án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm cần phải xác định lại, cụ thể như sau:

Bà H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự chia tài sản là: $20.000.000 + (719.344.000 - 400.000.000) \times 4\% = 32.773.800$ đồng; tổng là 33.073.800 đồng.

Do ông Th là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[13] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa Bản án sơ thẩm nên ông Vũ Hồng Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[14] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt vấn đề giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 7 và khoản 8 Điều 28, Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 208, 209, 219 của Bộ Luật Dân sự;

Căn cứ các Điều 14, 15, 16 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Điều 100 của Luật Đất đai;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a, b khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban tH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Vũ Hồng Th. Sửa một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 22/2020/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận ĐS, thành phố Hải Phòng về việc chia tài sản

1. Giao cho bà Phạm Thị H được quyền sử dụng diện tích 200m² đất (gồm 176 m² đất ở và 24 m² đất vườn); sở hữu, sử dụng nhà, cây cối, vật kiến trúc, các tài sản trên đất tại thửa số 42, tờ bản đồ số 74 (trước là thửa số 322, tờ bản đồ số 31-NX); địa chỉ: Tổ dân phố 6, pH Ngọc Xuyên, quận ĐS, thành phố Hải Phòng (vị trí, kích thước, mốc giới có sơ đồ kèm theo).

Bà Phạm Thị H có quyền và nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định pháp luật đất đai.

2. Bà Phạm Thị H được tiếp tục sử dụng diện tích 96,3m² đất bờ mương và tài sản trên đất (vị trí, kích thước, mốc giới có sơ đồ kèm theo) cho đến khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Bà Phạm Thị H có trách nhiệm Th toán cho ông Vũ Hồng Th số tiền là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí:

4.1. Về án phí sơ thẩm: Bà Phạm Thị H phải chịu 33.073.800 đồng; đối trừ với số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 6.300.000 đồng theo Biên lai

thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007092 ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận ĐS, thành phố Hải Phòng; bà Phạm Thị H còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 26.773.800 (hai mươi sáu triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn tám trăm) đồng.

Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Th.

4.2. Về án phí phúc thẩm: Ông Vũ Hồng Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

5. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật được thi hành.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND quận ĐS;
- Chi cục THADS quận ĐS;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Trần Thị Vân Thúy